

CTCP Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin (UPCOM: ITS)

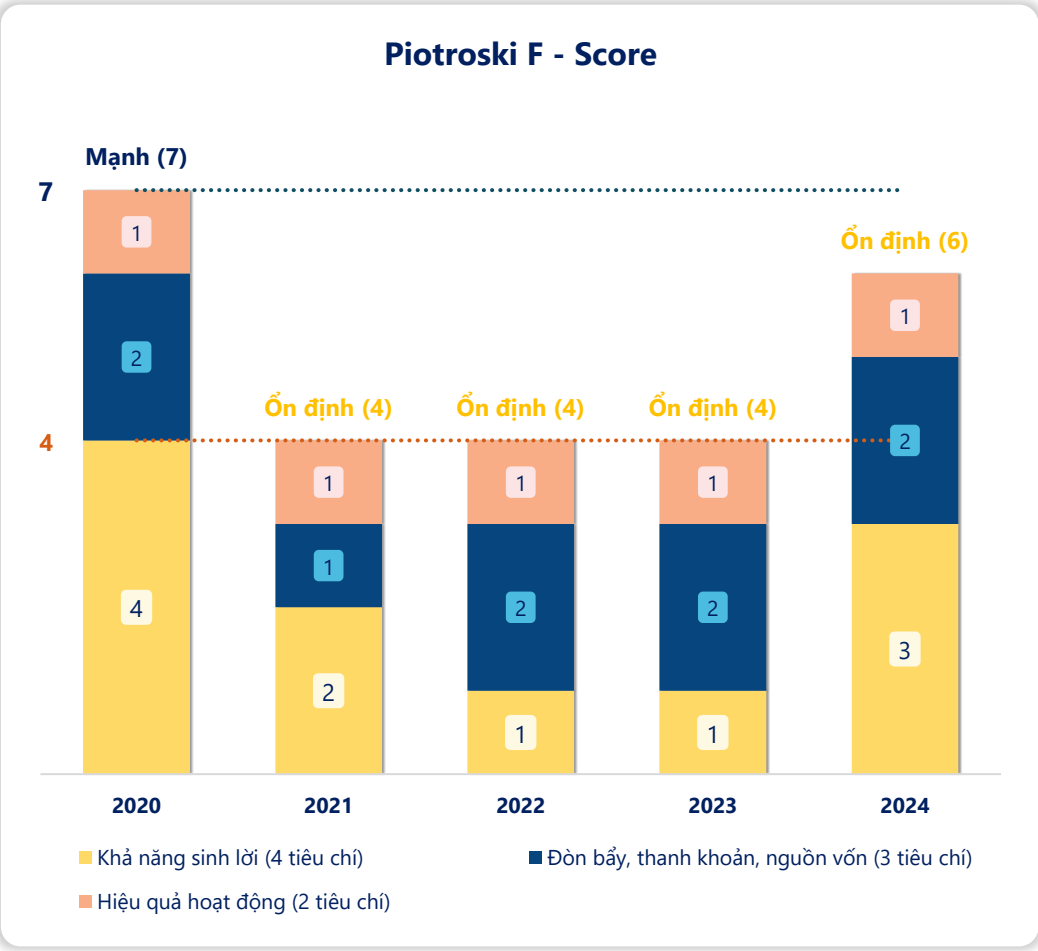
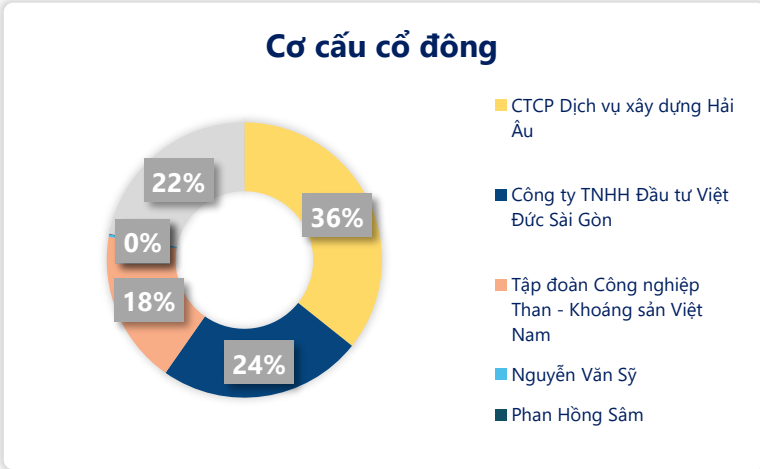
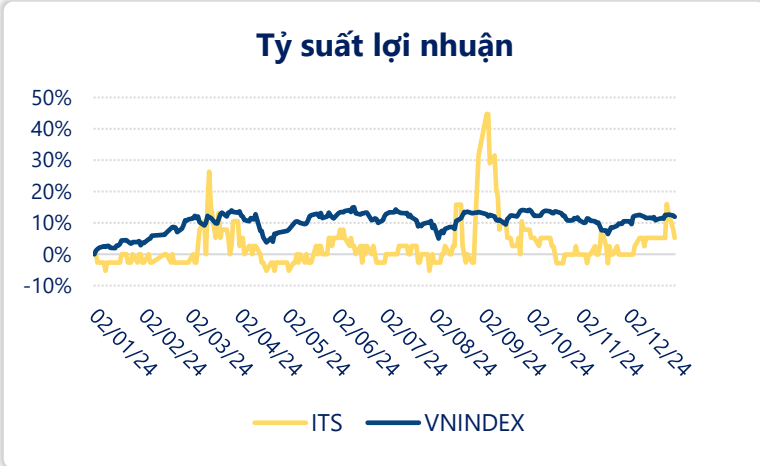
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	3,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.4%	2.6%	5.3%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
	(Ổn định)

DT thuần	2024
	1,955
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 368
	▲ 23.2%

LN sau thuế	2024
	3.60
	tỷ VNĐ
	YoY
	▼ 0.82
	▼ 18.4%

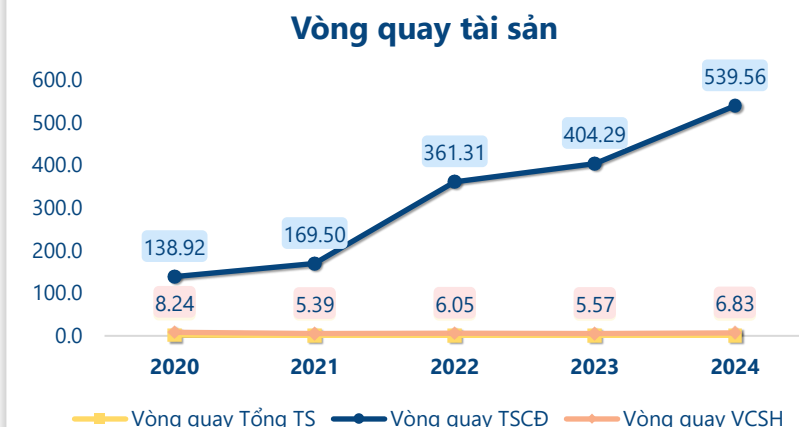
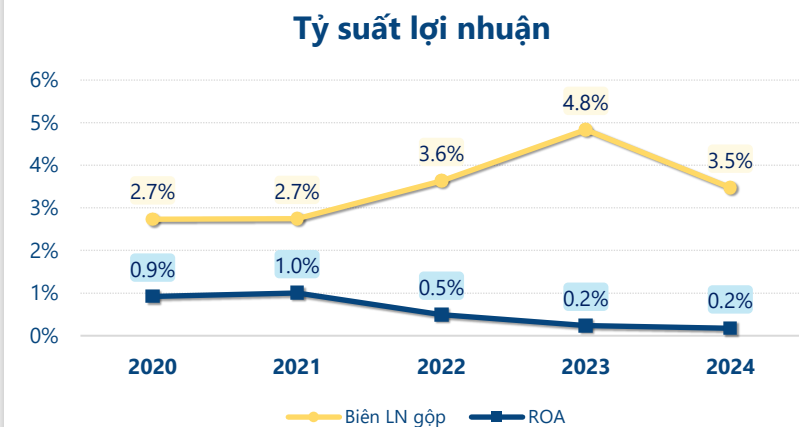
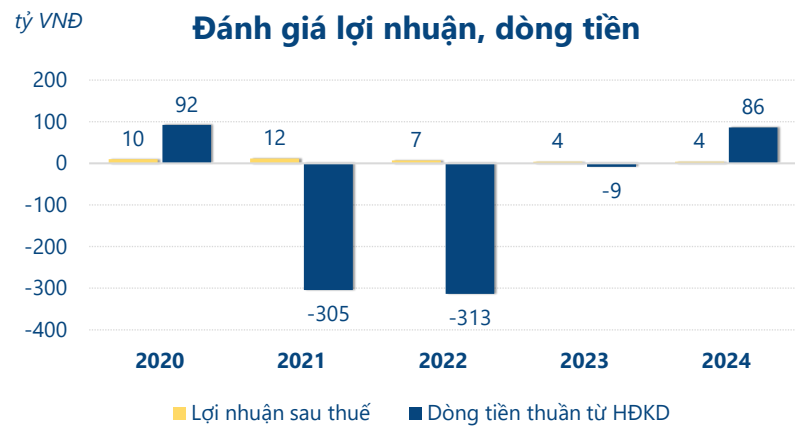


Năm 2024, F-Score của ITS đạt 6/9 cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "Ổn định".

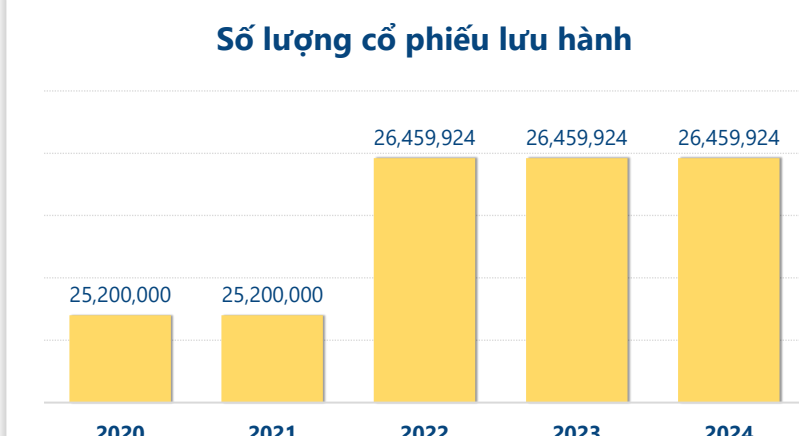
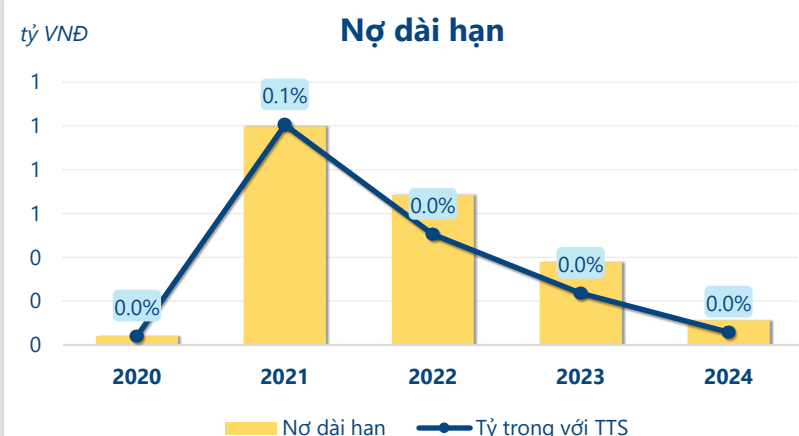
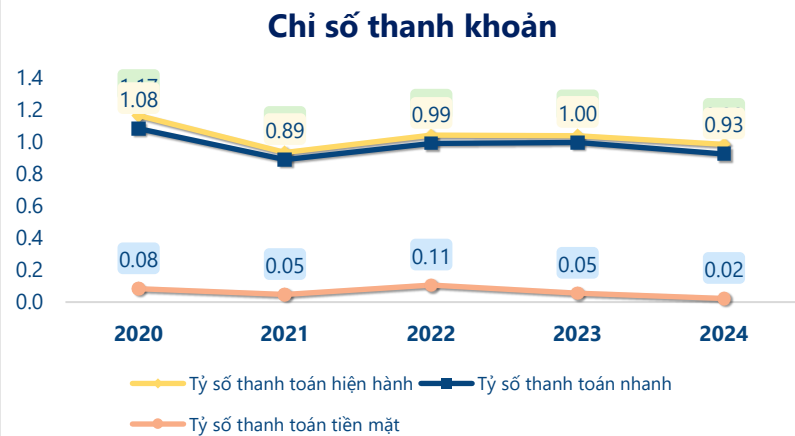
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin (UPCOM: ITS)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **ITS**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,250	1,927	16.8%
Tài sản ngắn hạn	1,982	1,704	16.3%
Tiền và tương đương tiền	45.2	89.8	-49.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.3	5.72	168%
Phải thu ngắn hạn	1,796	1,540	16.6%
Hàng tồn kho	119	66.7	78.3%
Tài sản ngắn hạn khác	6.30	1.27	398%
Tài sản dài hạn	268	223	20.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3.11	4.14	-25.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.66	0.66	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	236	183	28.8%
Tài sản dài hạn khác	27.8	34.7	-19.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,963	1,641	19.6%
Nợ ngắn hạn	1,963	1,641	19.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,081	1,186	-8.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	423	191	121%
Nợ dài hạn	0.24	0.38	-35.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.24	0.38	-35.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	287	286	0.3%
Vốn chủ sở hữu	287	286	0.3%
Vốn điều lệ	265	265	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,808	1,460	1,698	1,587	1,955
Giá vốn hàng bán	1,758	1,420	1,636	1,510	1,887
Lợi nhuận gộp	49.4	40.1	61.7	76.7	68.0
Doanh thu HĐTC	29.4	55.7	33.5	53.6	61.0
Chi phí TC	33.6	51.0	56.4	97.9	89.9
Chi phí lãi vay	33.3	49.8	55.3	96.7	85.4
LN trong công ty LKLD	0.01	0.01	1.77	0.16	0.22
Chi phí bán hàng	9.28	6.25	3.38	2.59	3.81
Chi phí QLDN	21.5	20.1	19.2	19.1	20.5
LN thuần từ HĐKD	14.5	18.4	18.1	10.9	15.0
Lợi nhuận khác	0.91	1.14	-4.83	3.82	-4.68
LN trước thuế	15.4	19.6	13.2	14.7	10.3
Lợi nhuận sau thuế	10.00	11.9	7.09	4.42	3.60
LNST của CĐ cty mẹ	9.99	12.0	7.00	4.23	3.69

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	92.0	-305	-313	-8.53	86.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-302	180	105	-337	-248
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	166	90.7	308	293	117
Tiền đầu kỳ	121	77.0	42.8	143	89.8
Lưu chuyển tiền thuần	-44.4	-34.2	100	-53.2	-44.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	77.0	42.8	143	89.8	45.4